

I. MỤC ĐÍCH

Hướng dẫn này hướng dẫn thống nhất cách thức thực hiện xem xét đăng ký chứng nhận

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Hướng dẫn này áp dụng đối với các đơn vị thuộc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản có liên quan đến việc xem xét đăng ký chứng nhận, bao gồm chứng nhận hệ thống/ quá trình, chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn, hợp quy và chứng nhận VietGAP.

III. NỘI DUNG**1. Xem xét tư cách pháp nhân, tiêu chuẩn chứng nhận và năng lực thử nghiệm****1.1 Xem xét tư cách pháp nhân của tổ chức đăng ký**

Đăng ký chứng nhận được cán bộ xem xét yêu cầu khách hàng thực hiện tiếp nhận và xem xét tính đầy đủ và chính xác của thông tin. Trong trường hợp các thông tin trong hồ sơ đăng ký chứng nhận không đầy đủ hoặc chưa chi tiết, cán bộ xem xét có trách nhiệm liên hệ với khách hàng để làm rõ các thông tin này.

- Đăng ký chứng nhận được chấp nhận nếu khách hàng có đầy đủ tư cách pháp nhân (được thành lập hợp pháp, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và hoạt động sản xuất, kinh doanh các lĩnh vực không bị cấm theo luật hiện hành).

- Nếu tư cách pháp nhân của khách hàng không thỏa mãn các yêu cầu quy định, người thực hiện xem xét có trách nhiệm kiến nghị Lãnh đạo Trung tâm từ chối bằng văn bản việc không chấp nhận đăng ký của khách hàng.

1.2 Xem xét tiêu chuẩn chứng nhận sản phẩm

Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận sản phẩm phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Phải do một tổ chức tiêu chuẩn hóa ban hành (ví dụ: tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia Việt Nam TCVN, tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia của các nước như DIN, JIS, ASTM..., tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế ISO, IEC... Chú ý: tiêu chuẩn cơ sở do doanh nghiệp/ hiệp hội ban hành không dùng được trong chứng nhận sản phẩm, chỉ dùng trong xác nhận sự phù hợp);

- Phải không đề cập đến công nghệ sản xuất, chỉ đề cập đến tiêu chí sản phẩm;

- Phải đề cập đến phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm và giới hạn chấp nhận (trừ tiêu chuẩn chứng nhận theo phương thức 6 đối với sản phẩm tươi sống).

Tiêu chuẩn dùng để đăng ký chứng nhận sản phẩm không thỏa mãn các yêu cầu trên thì từ chối chứng nhận.

1.3 Xem xét năng lực thử nghiệm (chứng nhận sản phẩm)

Đối với chứng nhận sản phẩm, nếu phương thức chứng nhận có bao gồm lấy mẫu và thử nghiệm sản phẩm, ngoài các yêu cầu trên, cán bộ xem xét có trách nhiệm xem xét thêm:

- Trung tâm đã ban hành quy định riêng cho sản phẩm/dịch vụ chứng nhận hay chưa, nếu chưa ban hành thì kiến nghị Phòng chuyên môn xây dựng quy định riêng cho sản phẩm/ dịch vụ theo QT49 trước khi đánh giá chứng nhận.

- Lựa chọn Phòng thử nghiệm đủ năng lực theo nguyên tắc:

- Nếu Trung tâm Vùng I có đủ năng lực thì ưu tiên lựa chọn;

- Nếu Trung tâm Vùng I không đủ năng lực thì lựa chọn PTN được Bộ NN&MT chỉ định hoặc được VILAS công nhận;
- Nếu không có PTN được chỉ định hoặc công nhận thì Trung tâm lựa chọn và tự tổ chức việc đánh giá năng lực PTN theo QT 50;
- Nếu không có PTN đủ năng lực ở Việt Nam thì sử dụng PTN ở nước ngoài đủ năng lực (nếu tổ chức đăng ký đồng ý) hoặc từ chối chứng nhận.

2. Cấp mã số khách hàng

2.1. Cấp mã số khách hàng

Nếu đăng ký chứng nhận không bị từ chối thì khách hàng đăng ký chứng nhận sẽ được cấp mã số khách hàng (mã số khách hàng được sử dụng làm mã số hợp đồng).

Mã số khách hàng (số hợp đồng) được lập theo quy tắc sau:

nnn-yyyy-CT, trong đó:

- **nnn**: ký tự biểu thị số thứ tự đăng ký chứng nhận, tính cho mỗi năm, số này được đánh tăng dần bắt đầu từ 001.

- **yyyy**: là ký tự của năm đăng ký chứng nhận.

- **CT**: là ký tự chương trình chứng nhận theo lựa chọn

- HĐVG- Chứng nhận VietGAP
- HĐHC - Chứng nhận sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn
- HĐHQ - Chứng nhận sản phẩm phù hợp Quy chuẩn
- HĐĐK - Chứng nhận điều kiện sản xuất
- HĐGM - Chứng nhận GMP/ Thực hành sản xuất tốt
- HĐHA - Chứng nhận HACCP
- HĐSM - Chứng nhận ATTP theo ISO 22000
- HĐQM - Chứng nhận ISO 9001

Ví dụ: VG-002-2019 là khách hàng thứ 2 đăng ký chứng nhận VietGAP trong năm 2019

3. Xác định phạm vi chứng nhận và chương trình đánh giá

	Chứng nhận hệ thống, quá trình	Chứng nhận sản phẩm	Chứng nhận VietGAP
Phạm vi chứng nhận bao gồm	- Lĩnh vực hoạt động - Địa điểm sản xuất, kinh doanh	- Chủng loại, đặc điểm của sản phẩm/dịch vụ - Địa điểm sản xuất	- Chủng loại, đặc điểm của thủy sản nuôi trồng - Địa điểm nuôi trồng
Chương trình đánh giá	- Đánh giá giai đoạn 1 - Đánh giá giai đoạn 2 - Đánh giá giám sát định kỳ theo chu kỳ	- Đánh giá chứng nhận - Đánh giá giám sát định kỳ theo chu kỳ	- Đánh giá chứng nhận - Đánh giá giám sát định kỳ theo chu kỳ
Chu kỳ giám sát	- 6 tháng : đối với hệ thống có nhiều địa điểm, hoặc hệ thống phức tạp về công nghệ sản xuất; - 9 tháng : đối với hệ thống 1 địa điểm và phức tạp về công nghệ sản xuất; - 12 tháng : đối với hệ thống 1 địa điểm và công nghệ sản xuất tương đối đơn giản, ổn định.	- 6 tháng : đối với cơ sở sản xuất có nhiều địa điểm hoặc nhiều sản phẩm chứng nhận - 9 tháng : đối với cơ sở sản xuất có 1 địa điểm và phức tạp về công nghệ sản xuất; - 12 tháng : đối với cơ sở sản xuất có 1 địa điểm và công nghệ sản xuất tương đối đơn giản, ổn định.	- 3 tháng : đối với cơ sở nuôi trồng có nhiều địa điểm, nhiều thành viên - 6 tháng : đối với cơ sở nuôi trồng có 1 địa điểm và thời vụ nuôi dưới 3 tháng. - 9 tháng : đối với cơ sở nuôi trồng có 1 địa điểm và thời vụ nuôi trên 3 tháng.

4. Tính công đánh giá**4.1 Cho chứng nhận lần đầu với cơ sở 1 thành viên, 1 sản phẩm, 1 địa điểm****4.1.1 Đối với chứng nhận VietGAP**

Ngày công đánh giá chứng nhận lần đầu tham khảo bảng dưới đây:

Ngày công đánh giá tối thiểu	Các loài/nhóm loài nuôi								
	Cá tra/cá rô phi/điều hồng/chép/ cá nước ngọt nuôi ao, lồng, bè			Tôm càng xanh		Tôm sú/ Tôm thẻ chân trắng		Các loài thủy sản khác	
	Số ao/ lồng/ bè	Sản lượng (tấn/năm)	Diện tích nuôi (m ²)	Sản lượng (tấn/năm)	Diện tích nuôi (m ²)	Sản lượng (tấn/năm)	Diện tích nuôi (m ²)	Sản lượng (tấn/năm)	Diện tích nuôi (m ²)
0.5	< 10	≤ 100	≤ 1.000	<5	< 10.000	< 10	≤ 5.000	≤ 50	≤ 50
1	11-30	101 - 500	1.001- 5.000	5 - 30	10.000- 20.000	10 – 40	5.001- 10.000	51 - 200	51-100
1.5	31-50	501 - 1000	5.001- 10.000	30 – 60	20.001- 50.000	40 – 100	10.001- 20.000	201 - 400	101-200
2	51-100	1001 - 5000	10.001- 50.000	60 – 300	50.000- 100.000	101 – 500	20.001- 50.000	401 - 2000	201-500
2.5	>100	≥ 5000	> 50.000	> 300	> 100.000	>500	> 50.000	≥ 2000	>500

Chú ý: - Số ngày công được xác định dựa trên mối tương quan của các tiêu chí sau: số lồng/ ao/ bè, sản lượng, diện tích;

- Bảng tính công trên không áp dụng cho mô hình nuôi tôm lúa.

Nguyên tắc cụ thể như sau:

- Đối với nhóm nuôi lồng/ ao/ bè: dựa chủ yếu trên tiêu chí số lồng/ ao/ bè;

- Đối với các nhóm nuôi khác: dựa chủ yếu trên tiêu chí sản lượng và điều kiện thực tế của cơ sở nuôi;

- Số công đánh giá trên được phân bổ như sau: 20% cho hoạch định và chuẩn bị đánh giá, 80% cho đánh giá tại hiện trường.

4.1.2 Đối với chứng nhận hệ thống/ quá trình sản xuất

Ngày công đánh giá quá trình sản xuất/ hệ thống quản lý được tính cụ thể như sau:

Số lượng nhân viên	Ngày công (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	Số lượng nhân viên	Ngày công (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)
1-5	1,5	626-875	12
6-10	2	876-1175	13
11-15	2,5	1176-1550	14
16-25	3	1551-2025	15
26-45	4	2026-2675	16
46-65	5	2676-3450	17
66-85	6	3451-4350	18
86-125	7	4351-5450	19
126-175	8	5451-6800	20
176-275	9	6801-8500	21
276-425	10	8501-10700	22
426-625	11	> 10700	Tiếp tục theo nguyên tắc trên

Số công đánh giá trên được phân bổ cụ thể như sau:

Chương trình chứng nhận	hoạch định và chuẩn bị đánh giá (%)	đánh giá giai đoạn 1 (%)	đánh giá giai đoạn 2 (%)
HĐĐK - Chứng nhận điều kiện sản xuất	20	0	80
HĐGM – Chứng nhận GMP/ Thực hành sản xuất tốt	20	0	80
HĐHA - Chứng nhận HACCP	20	0	80
HĐSM – Chứng nhận ATTP theo ISO 22000	20	20	60
QM – Chứng nhận ISO 9001	20	20	60

4.1.3 Đối với chứng nhận sản phẩm (hợp chuẩn và hợp quy)

4.1.3.1 Quy tắc chung

- Theo phương thức 2,3,4,5: số công đánh giá bao gồm 2 phần, công đánh giá quá trình sản xuất và công lấy mẫu
- Theo phương thức 6: số công đánh giá chỉ là công đánh giá quá trình sản xuất
- Theo phương thức 1, 7, 8: số công đánh giá chỉ là công lấy mẫu (bao gồm công kiểm tra tại chỗ).

4.1.3.2 Số công đánh giá quá trình sản xuất

Số công đánh giá quá trình sản xuất được tính toán cụ thể giống như công đánh giá hệ thống (xem 4.1.2 cho 1 địa điểm; hoặc 4.2.2 cho nhiều địa điểm có hệ thống quản lý chung; hoặc 4.2.3 cho nhiều địa điểm không có hệ thống quản lý chung).

Số công đánh giá trên được phân bổ như sau:

Chương trình chứng nhận	hoạch định và chuẩn bị đánh giá (%)	đánh giá giai đoạn 1 (%)	đánh giá giai đoạn 2 (%)
HĐVG - Chứng nhận VietGAP	20	0	80
HĐHC - Chứng nhận sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn	20	0	80
HĐHQ - Chứng nhận sản phẩm phù hợp Quy chuẩn	20	0	80

4.1.3.3 Số công lấy mẫu cho 1 sản phẩm sản xuất trong nước/ 1 lô hàng nhập khẩu

- Ngày công lấy mẫu cho 1 sản phẩm sản xuất trong nước tối đa là: 0.5 ngày công.
- Ngày công lấy mẫu cho 1 lô sản phẩm nhập khẩu được xác định như sau:

Số công đánh giá	Độ lớn của lô hàng			
	Thức ăn hỗn hợp, thức ăn tươi sống, thức ăn bổ sung (chất bổ sung), sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản dạng rắn (hạt ngũ cốc, hạt có dầu, đậu đỗ và dạng viên) và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản		Thức ăn hỗn hợp, thức ăn tươi sống, thức ăn bổ sung (chất bổ sung), sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản dạng khác (bột xay khô và bột, dạng lỏng, bán lỏng)	
	≤ 500 tấn	>500 tấn	≤ 100 tấn	>100 tấn
Công lấy mẫu	0.25	0.25 * N lô	0.25	0.25 * N lô
Công kiểm tra tại chỗ	0.25	0.25	0.25	0.25
Cộng	0.5	0.25 * N lô + 0.25	0.5	0.25 * N lô + 0.25

4.2 Cho chứng nhận nhiều địa điểm/ thành viên/ sản phẩm**4.2.1 Nguyên tắc chung**

Khi xem xét đăng ký chứng nhận, nếu thấy cơ sở nhiều thành viên hoặc nhiều địa điểm mà có hệ thống quản lý chất lượng chung và thực hiện đánh giá nội bộ thì áp dụng 4.2.2, nếu không có hệ thống quản lý chất lượng thì áp dụng 4.2.3, có nhiều sản phẩm thì theo 4.2.4.

4.2.2 Đánh giá nhiều địa điểm/ thành viên có hệ thống quản lý chất lượng

Với chu kỳ 2 năm của VietGAP, việc lựa chọn địa điểm phải tuân thủ nguyên tắc sau:

- Đảm bảo mọi địa điểm phải được đánh giá ít nhất một lần trong suốt chu kỳ chứng nhận

- Đánh giá chứng nhận: số địa điểm cần đánh giá tối thiểu bằng căn bậc hai của số địa điểm.

- Đánh giá giám sát: chu kỳ đánh giá giám sát được xác định tùy thuộc vào thời gian của mỗi vụ nuôi và số lượng thành viên.

Với chu kỳ 3 năm của chứng nhận hệ thống, tối thiểu phải đánh giá như sau:

- Đánh giá chứng nhận lần đầu: số địa điểm cần đánh giá tối thiểu bằng căn bậc hai của số địa điểm.

- Đánh giá giám sát: số địa điểm cần đánh giá tối thiểu bằng 0.6 căn bậc hai của số địa điểm, riêng trụ sở chính phải được đánh giá trong tất cả các kỳ giám sát.

- Đánh giá chứng nhận lại: số địa điểm cần đánh giá tối thiểu bằng 0.8 căn bậc hai của số địa điểm.

4.2.3 Đánh giá nhiều địa điểm/ thành viên không có hệ thống quản lý chất lượng

Cơ sở nhiều địa điểm/ thành viên không có hệ thống quản lý chất lượng phải thực hiện đánh giá toàn bộ các địa điểm/ thành viên.

4.2.4 Đánh giá nhiều sản phẩm

4.2.4.1 Nhiều sản phẩm có công nghệ khác nhau tại các địa điểm khác nhau: công đánh giá được tính cho từng sản phẩm (theo 4.1) sau đó cộng gộp lại.

4.2.4.2 Nhiều sản phẩm có công nghệ khác nhau nhưng cùng địa điểm: tổng công đánh giá sẽ được giảm đi 30% so với số công đã tính theo 4.2.4.1.

4.2.4.3 Nhiều sản phẩm có cùng công nghệ sản xuất nhưng khác nhau về thành phần hoặc bao gói sẽ được giảm đi 50% so với số công đã tính theo 4.2.4.1.

4.2.5 Công lấy mẫu trong đánh giá nhiều sản phẩm sản xuất trong nước/ nhiều lô hàng nhập khẩu

- Số công lấy mẫu trong đánh giá chứng nhận nhiều sản phẩm sản xuất trong nước được tính như sau:

Ngày công lấy mẫu tối đa	≤ 20 sản phẩm	Từ 21-50 sản phẩm	≥ 51 sản phẩm
	1.0	1.5	2.0

- Số công lấy mẫu trong đánh giá chứng nhận nhiều lô hàng: công đánh giá, lấy mẫu được tính cho từng lô sản phẩm (theo 4.1.3.3) sau đó cộng gộp lại.

4.3. Tính công đánh giá giám sát và chứng nhận lại**4.3.1 Với cơ sở 1 địa điểm, 1 thành viên, 1 sản phẩm:**

- Số công đánh giá giám sát tối thiểu bằng 1/2 số ngày công đánh giá lần đầu (với chu kỳ 2 năm), 1/3 số ngày công đánh giá lần đầu (với chu kỳ 3 năm).
- Số công đánh giá chứng nhận lại: bằng 2/3 số ngày công đánh giá lần đầu.

4.3.2 Với cơ sở nhiều thành viên, nhiều địa điểm, nhiều sản phẩm:

- Tất cả các địa điểm/ thành viên/sản phẩm phải được đánh giá ít nhất 1 lần trong chu kỳ chứng nhận.
- Trụ sở chính (nếu có) phải được đánh giá trong tất cả các kỳ đánh giá (đánh giá lần đầu, đánh giá giám sát).

4.4 Tính công đánh giá chứng nhận mở rộng:

Hoạt động/ sản phẩm/ địa điểm mở rộng được coi như một cơ sở đơn lẻ có 1 địa điểm, 1 thành viên, 1 sản phẩm và được tính theo phần 4.1.

5. Xem xét năng lực chuyên gia

Khi nhận đăng ký chứng nhận, Bộ phận chứng nhận có trách nhiệm kiểm tra và xem xét các mối quan hệ có thể ảnh hưởng đến tính vô tư khách quan trong việc cử chuyên gia đánh giá cũng như quyết định chứng nhận của Trung tâm. Việc cử chuyên gia đánh giá phải đảm bảo:

- Chuyên gia đánh giá không tham gia đánh giá nếu họ có bất kỳ mối quan hệ nào với tổ chức được đánh giá có thể ảnh hưởng đến tính vô tư và khách quan của kết quả đánh giá;
- Chuyên gia đánh giá không tham gia đánh giá nếu họ đã từng tư vấn cho hệ thống/ sản phẩm được đánh giá chứng nhận trong vòng 2 năm.
- Chuyên gia đánh giá không tham gia đánh giá nếu họ đã từng giữ vị trí quan trọng tại tổ chức được đánh giá chứng nhận trong vòng 2 năm.

Cán bộ xem xét phải:

- Liệt kê danh sách các chuyên gia đủ năng lực của Trung tâm
- Nếu Trung tâm không sẵn có chuyên gia đủ năng lực thì kiến nghị việc tìm và thuê chuyên gia đánh giá/ chuyên gia kỹ thuật có năng lực phù hợp với quá trình đánh giá theo QT 05.

6. Xác định chi phí chứng nhận

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
A	Phí đăng ký (cho 01 chứng nhận)				3.000.000
1	Xem xét hồ sơ đăng ký	Hồ sơ CN	1.000.000	1	1.000.000
2	Xây dựng chương trình đánh giá		500.000	1	500.000
3	Thẩm xét hồ sơ đánh giá chứng nhận		700.000	1	700.000
4	In ấn, phô tô tài liệu, cước thông tin liên lạc, chi khác		300.000	1	300.000

HƯỚNG DẪN**XEM XÉT ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN**

5	Theo dõi giám sát và duy trì chứng nhận		500.000	1	500.000
B	Tiền công đánh giá (chứng nhận và giám sát)	công	3.000.000	n	3.000.000*n
C	Tiền công lấy mẫu (chứng nhận và giám sát)	công	1.500.000	n	1.500.000*n
D	Chi phí thử nghiệm mẫu trong phòng thử nghiệm (chứng nhận và giám sát), nếu có				
Tổng chi phí chứng nhận trong 1 chu kỳ chứng nhận = A+B+C+D					

Cơ cấu chi phí chứng nhận chủ yếu bao gồm các khoản chi phí được nêu tại bảng trên. Việc xác định chi phí chứng nhận cụ thể có thể thay đổi tùy theo chương trình chứng nhận, phương thức đánh giá và cập nhật theo sự biến động giá cả thị trường, chất lượng dịch vụ cung cấp của Trung tâm 3K.

Người viết**Vũ Thị Châm****Người xem xét****Dương Quốc Thịnh****Người phê duyệt****Trần Thị Bưởi**

